



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám Đốc	1
Báo cáo soát xét độc lập	3
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	5
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10

11/1/16
CÔNG TY
TRÁCH MIỆNG
KIỂM TOÁN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (“giai đoạn”).

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị	Chức vụ
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch
Chu Đặng Ngọc Trinh	Thành viên
Hồ Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc	Chức vụ
Horst Joachim Franz Geicke	Giám đốc điều hành
Đinh Văn Sơn	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Chức vụ
Đặng Xuân Cảnh	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Văn Lam	Thành viên
Lê Nết	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA



ĐINH VĂN SƠN

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

Số: 16046/TC-VAE-HCM

TP HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến đảm bảo dưới dạng không khẳng định đối với báo cáo soát xét này phát hành tại ngày 6 tháng 8 năm 2015.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

số: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ (Phân loại lại)
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	20	16	190.724.982	7.101.949.877
Chi phí hoạt động kinh doanh	40	17	(1.281.992.134)	(5.730.542.261)
Doanh thu hoạt động tài chính	50		8.869.138	53.713.874
Chi phí hoạt động tài chính	60		(3.295.803)	(4.416.338)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	18	(678.103.538)	(3.393.593.616)
Thu nhập khác	71	19	71.454.545	118.821.316
Chi phí khác	72		(70.000.000)	-
Kết quả hoạt động khác	80		1.454.545	118.821.316
Tổng Lỗ kế toán trước thuế	90		(1.762.342.810)	(1.854.067.148)
Lỗ đã thực hiện	91		(1.759.047.007)	(1.853.788.547)
Lỗ chưa thực hiện	92		(3.295.803)	(278.601)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	100	20	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2		-	-
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	200		(1.762.342.810)	(1.854.067.148)
Thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(1.762.342.810)	(1.854.067.148)
Thu nhập (lỗ) thuần trên cổ phiếu phổ thông (đồng trên cổ phiếu)	500	15	(95)	(100)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 15 tháng 08 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:

DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng



ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

Báo cáo tình hình tài chính

tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
			VNĐ	VNĐ
TÀI SẢN				(Phân loại lại)
Tài sản ngắn hạn	100		9.419.514.957	10.923.879.359
Tài sản tài chính	110		9.270.093.080	10.515.759.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	9.153.706.549	10.466.352.231
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		65.802.599	34.207.399
Trả trước ngắn hạn cho người bán	119		41.565.000	15.200.000
Phải thu khác	122		9.018.932	-
Tài sản ngắn hạn khác	130		149.421.877	408.119.729
Tạm ứng	131		17.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8	132.421.877	408.119.729
Tài sản dài hạn	200		2.811.978.488	3.237.906.260
Tài sản cố định	220		2.794.576.291	3.185.937.185
Tài sản cố định hữu hình	221	9	94.147.296	117.083.022
- Nguyên giá	222		6.047.244.383	7.793.613.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.953.097.087)	(7.676.530.345)
- Đánh giá tài sản cố định hữu hình theo giá trị hợp lý	223b		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	10	2.700.428.995	3.068.854.163
- Nguyên giá	228		8.145.954.086	8.107.954.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.445.525.091)	(5.039.099.923)
- Đánh giá tài sản cố định vô hình theo giá trị hợp lý	229b		-	-
Tài sản dài hạn khác	250		17.402.197	51.969.075
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5.000.000	25.610.760
Chi phí trả trước dài hạn	252	8	12.402.197	26.358.315
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.231.493.445	14.161.785.619

Báo cáo tình hình tài chính

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
			VNĐ	VNĐ
NGUỒN VỐN				(Phân loại lại)
Nợ phải trả	300		1.617.675.776	1,785,625,140
Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.590.175.776	1,759,194,140
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	17,372,404
Phải trả người bán ngắn hạn	320		19.505.617	39,653,492
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	11	27.126.582	114,841,977
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		844.014.572	821,386,147
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	12	698.374.361	764,785,476
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.154.644	1,154,644
Nợ phải trả dài hạn	340		27.500.000	26.431.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		27.500.000	26.431.000
Nguồn vốn chủ sở hữu	400		10.613.817.669	12.376.160.479
Vốn chủ sở hữu	410		10.613.817.669	12.376.160.479
Vốn góp cổ phần	411	13, 14	185.000.000.000	185.000.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	415	13	254.998.000	254.998.000
Lỗ chưa phân phối	417	13	(174.641.180.331)	(172.878.837.521)
Lỗ đã thực hiện	417.1		(174.637.884.528)	(172.877.814.443)
Lỗ chưa thực hiện	417.2		(3.295.803)	(1.023.078)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.231.493.445	14.161.785.619

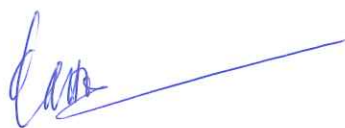
Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	30 tháng 06 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Ngoại tệ các loại	005		
- Đô la Mỹ		12.386	12.374

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 15 tháng 08 năm 2016

Người lập



DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng

Người duyệt



ĐÌNH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lỗ trước thuế TNDN	01		(1.762.342.810)	(1.854.067.148)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	03		429.360.894	432.002.155
Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		3.295.803	(278.601)
Dự thu tiền lãi	08		(195.780.249)	(46.524.201)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(1.525.466.362)	(1.468.867.795)
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		(63.368.372)	2.592.775.418
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		(167.949.364)	(1.283.650.146)
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		289.653.970	(383.296.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1.467.130.128)	(543.039.125)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua tài sản cố định	61		(38.000.000)	(143.934.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		195.780.249	46.524.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		157.780.249	(97.409.799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		10.466.352.231	16.036.772.946
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá	104.4		(3.295.803)	274.751
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		9.153.706.549	15.396.598.773

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 15 tháng 08 năm 2016

Người lập:



DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng

Người duyệt:



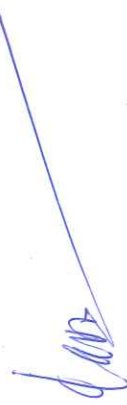
ĐÌNH VĂN SON
Tổng Giám đốc

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Tăng/Giảm		Số dư cuối kỳ	
		1 tháng 1 năm 2015		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		30 tháng 6 năm 2015	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn góp cổ phần	19	185.000.000.000	185.000.000.000	-	-	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	19	254.998.000	254.998.000	-	-	254.998.000	254.998.000
4. Lỗ chưa phân phối	19	(167.303.050.963)	(172.878.837.521)	106.833	(1.854.173.981)	(169.157.118.111)	(174.641.180.331)
4.1 Lỗ đã thực hiện		(167.302.665.529)	(172.879.860.599)	-	(1.854.173.981)	(169.156.839.510)	(174.637.884.528)
4.2 Lỗ chưa thực hiện		(385.434)	1.023.078	106.833	-	(4.318.881)	(3.295.803)
Tổng cộng		17.951.947.037	12.376.160.479	106.833	(1.854.173.981)	16.097.879.889	10.613.817.669

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 15 tháng 08 năm 2016

Người lập:



DƯƠNG HỮU CHINH
Kế toán trưởng



ĐINH VĂN SON
Tổng Giám đốc

1/VIỆT NAM CHỨNG KHOÁN (VN)
 2/VIỆT NAM CHỨNG KHOÁN (VN)
 3/VIỆT NAM CHỨNG KHOÁN (VN)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

1 Hoạt động chính của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“SSC”) cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 5 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán ("Thông tư 210") thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 ("Thông tư 95") và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 ("Thông tư 162") của Bộ Tài chính. Thông tư 210 có hiệu lực và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 đối với thông tin so sánh năm trước và đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục cho phù hợp với trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của năm hiện hành. Chi tiết các phân loại lại thông tin so sánh các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 210 và các thông tư cũ được trình bày tại Thuyết minh số 24 của báo cáo tài chính giữa niên độ.

5 Các chính sách kế toán trọng yếu

5.1 Tỷ giá hối đoái

Đồng tiền báo cáo của Công ty là Đồng Việt Nam (VND). Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5
Thiết bị, nội thất	1 – 3
Thiết bị văn phòng	1 – 3
Phương tiện vận tải	7

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.5 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 8 năm.

5.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí mua thông tin

Chi phí mua thông tin được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo điều khoản của hợp đồng trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác liên quan đến các chi phí bảo trì phần mềm, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

5.8 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.9 Lợi ích cho nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/2015/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ hiểm thất nghiệp.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa theo số năm làm việc tại Công ty. Khoản tiền trợ cấp thôi việc sẽ được trả một lần tại thời điểm nhân viên chấm dứt lao động tại Công ty. Nhân viên sẽ không được hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc trợ cấp thôi việc cho khoảng thời gian nhân viên được nhận trợ cấp thất nghiệp như được đề cập trong phần

Số dư của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính phải trả cho các nhân viên nếu họ chấm dứt hợp đồng lao động. Đối với nhân viên Việt Nam, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa vào các mức lương tại ngày của báo cáo. Đối với nhân viên người nước ngoài, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày báo cáo do họ không phải trả trợ cấp thất nghiệp.

5.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành

Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

5.11 Lỗ lũy kế

Lỗ lũy kế đã thực hiện

Lỗ lũy kế đã thực hiện thể hiện kết quả hoạt động lũy kế đã thực hiện (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày báo cáo.

Lỗ lũy kế chưa thực hiện

Lỗ lũy kế chưa thực hiện thể hiện kết quả của đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ lũy kế chưa thực hiện tại ngày báo cáo.

5.12. Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bảng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.

5.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo thu nhập toàn diện. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.14 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phú lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

5.15 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm những nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư cũ.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.16 Các công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210/2009 /TT-BTC chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009 /TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập toàn diện
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210 /2009 /TT-BTC, Công ty thuyết minh giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính cùng với giá trị ghi sổ trừ khi ảnh hưởng là không trọng yếu.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán, giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty không có công cụ tài chính được niêm yết trên thị trường hoạt động. Các công cụ tài chính không được niêm yết trên thị trường hoạt động được xác định bằng kỹ thuật định giá.

5.17 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.18 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	63.823.830	44.139.930
Tiền gửi ngân hàng	9.089.882.719	10.422.212.301
Tiền gửi ngân hàng	8.904.689.586	10.214.446.646
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	185.193.133	207.765.655
	9.153.706.549	10.466.352.231

7 Đầu tư ngắn hạn

Các nghiệp vụ giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận là các nghiệp vụ ngoài bảng. Thông tin liên quan của số lượng và giá trị giao dịch được trình bày như sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày		Sáu tháng kết thúc ngày	
	30 tháng 06 năm 2016		30 tháng 06 năm 2015	
	Khối lượng giao dịch Cổ phần	Giá trị giao dịch VNĐ	Khối lượng giao dịch Cổ phần	Giá trị giao dịch VNĐ
Đầu tư của công ty chứng khoán	-	-	2.000	27.600.000
Cổ phiếu	-	-	2.000	27.600.000
Giao dịch của nhà đầu tư	-	-	39.819.564	1.402.740.355.160
Cổ phiếu	-	-	39.819.564	1.402.740.355.160
	-	-	39.821.564	1.402.767.955.160

8 Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí mua thông tin	129.941.310	389.823.924
Chi phí khác	2.480.567	18.295.805
	132.421.877	408.119.729
Chi phí trả trước dài hạn		
Dụng cụ văn phòng	12.402.197	21.610.359
Chi phí khác	-	4.747.956
	12.402.197	26.358.315
	144.824.074	434.478.044

9 Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp văn phòng VNĐ	Thiết bị và nội thất VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.968.035.330	738.865.351	5.086.712.686	7.793.613.367
Thanh lý	-	(341.886.037)	(1.404.482.947)	(1.746.368.984)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.968.035.330	396.979.314	3.682.229.739	6.047.244.383
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.894.253.722	738.865.351	5.043.411.272	7.676.530.345
Khấu hao trong kỳ	4.811.844	-	18.123.882	22.935.726
Thanh lý	-	(341.886.037)	(1.404.482.947)	(1.746.368.984)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.899.065.566	396.979.314	3.657.052.207	5.953.097.087
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	73.781.608	-	43.301.414	117.083.022
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	68.969.764	-	25.177.532	94.147.296

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.842.264.174 VNĐ (31 tháng 12 năm 2015: 7.588.633.158 VNĐ).

10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.126.237.713	981.716.373	8.107.954.086
Mua mới	38.000.000	-	38.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	7.164.237.713	981.716.373	8.145.954.086
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.169.736.051	869.363.872	5.039.099.923
Khấu hao trong kỳ	371.992.668	34.432.500	406.425.168
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.541.728.719	903.796.372	5.445.525.091
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.956.501.662	112.352.501	3.068.854.163
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	2.622.508.994	77.920.001	2.700.428.995

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.901.871.145 VNĐ (31 tháng 12 năm 2015: 1.808.046.144 VNĐ).

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.145.455	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho nhân viên	19.981.127	109.987.388
Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp	-	4.854.589
	27.126.582	114.841.977

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	75.000.000	215.049.996
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	13.856.818	13.597.157
Lương tháng 13	-	128.129.900
Chi phí phải trả khác	609.517.543	408.008.423
	698.374.361	764.785.476

13 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần	Lỗ lũy kế	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2015	185.000.000.000	(167.303.050.963)	254.998.000	17.951.947.037
Lỗ thuần	-	(1.854.067.148)	-	(1.854.067.148)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2015	185.000.000.000	(169.157.118.111)	254.998.000	16.097.879.889
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	185.000.000.000	(172.878.837.521)	254.998.000	12.376.160.479
Lỗ thuần	-	(1.762.342.810)	-	(1.762.342.810)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2016	185.000.000.000	(174.641.180.331)	254.998.000	10.613.817.669

14 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18.500.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Đã phát hành và thanh toán:				
Đầu kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cuối kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000

Trong năm, Công ty có sự thay đổi trong cấu trúc các cổ đông. Danh sách các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được phê duyệt chi tiết như sau:

	Vốn pháp định						
	30 tháng 6 năm 2016			31 tháng 12 năm 2015			
	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VND	%	
Bà Chu Đặng Ngọc Trinh	9.435.000	94.350.000.000	51,0	9.435.000	94.350.000.000	51,0	
VinaSecurities Capital Limited	-	-	-	1.813.000	18.130.000.000	9,8	
VinaSecurities Limited	-	-	-	1.813.000	18.130.000.000	9,8	
VN Securities Limited	-	-	-	1.813.000	18.130.000.000	9,8	
Saigon Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9,8	1.813.000	18.130.000.000	9,8	
VNS Capital Limited	-	-	-	1.813.000	18.130.000.000	9,8	
Ông Horst Joachim Franz	7.252.000	72.520.000.000	29,2	-	-	-	

Geicke

18.500.000 185.000.000.000 100 18.500.000 185.000.000.000 100

15 Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lỗ thuộc về cổ đông	(1.762.342.810)	(1.854.067.148)
Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(95)	(100)

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

16 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.150.000	3.136.764.078
Doanh thu dịch vụ tư vấn	663.871	2.915.318.000
Doanh thu khác	186.911.111	1.049.867.799
	190.724.982	7.101.949.877

17 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	-	516.492.233
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,281,992,134	5.214.050.028
Chi phí nhân công	372.931.700	1.922.322.699
Khấu hao và hao mòn	424.148.394	382.991.872
Các dịch vụ thuê ngoài	457.633.617	2.355.306.386
Chi phí khác	27.278.423	553.429.071
	1.281.992.134	5.730.542.261

18 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ
Chi phí nhân công	424.067.403	2.252.285.681
Dụng cụ văn phòng	10.728.796	245.916.875
Khấu hao và phân bổ	5.212.500	49.010.283
Chi phí thuê văn phòng	61.363.634	330.000.000
Các dịch vụ thuê ngoài	109.591.368	389.772.561
Chi phí khác	67.139.837	126.608.216
	678.103.538	3.393.593.616

19 Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ
Thu nhập từ cho thuê xe	-	24.960.791
Chi phí điện thoại được hỗ trợ	70.000.000	-
Thu nhập khác	1.454.545	93.860.525
	71.454.545	118.821.316

20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi là năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Thuế TNDN hiện hành

Công ty không lập dự phòng thuế TNDN cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 vì Công ty bị lỗ.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ
Lỗ kế toán trước thuế	(1.762.342.810)	(1.854.067.148)
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (20%)	(352.468.562)	(370.813.430)
Ảnh hưởng bởi:		
Chi phí không được trừ	-	5.400.000
Tài sản (Nợ phải trả) thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận do các khoản chênh lệch tạm thời	13.421.333	(38.723.765)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên khoản lỗ thuế	339.047.229	404.137.195
Tổng chi phí thuế	-	-

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang là kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Quyết toán thuế	Lỗ được khấu trừ thuế ước tính	Chuyển lỗ	Hết hạn	Lỗ được khấu trừ thuế mang sang ước tính	Năm hết hạn
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
2011	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	26.950.628.766	2016
2013	Chưa quyết toán	12.121.894.666	-	-	12.121.894.666	2018
2014	Chưa quyết toán	2.025.064.395	-	-	2.025.064.395	2019
2015	Chưa quyết toán	5.601.997.165	-	-	5.601.997.165	2020
2016	Chưa quyết toán	1.695.236.144	-	-	1.695.236.144	2021
		48.394.821.136	-	-	48.394.821.136	

Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận và ghi cho các khoản lỗ chịu thuế và khoản chênh lệch tạm thời nói trên vì không có khả năng Công ty sẽ có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên trước khi hết hạn.

21 Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
			VNĐ	VNĐ
Chu Đặng Ngọc Trinh	Cổ đông	Phí môi giới	-	22.632.902
		Phí tư vấn	-	2.000.000.000
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch HĐQT	Phí môi giới	-	5.537.056

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là không.

Số dư được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là không

22 Thù lao Ban Giám đốc

Trong kỳ, thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác có nhận khoản thù lao như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lương	314.362.000	697.210.000
Các khoản phụ cấp	-	380.229.540
	314.362.000	1.077.439.540

23 Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không huỷ ngang với số tiền như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tiếp theo	9.090.909	51.526.900

24 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 5.16. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường tài chính.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây.

24.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Việt Nam đồng. Vì vậy, rủi ro biến động tỷ giá được xem là không trọng yếu.

24.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 06 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền gửi ngân hàng	9.089.882.719	10.422.212.301
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.018.932	-
	9.098.901.651	10.422.212.301

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chỉ phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một số khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa được thu về tại ngày hết hạn hợp đồng nhưng không cho rằng bị suy giảm giá trị. Khoản tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, được phân tích theo thời gian đáo hạn như sau:

	30 tháng 06 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Không quá 1 năm	9.018.932	-

Không tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hoặc các biện pháp tín dụng khác

24.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần,

cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

30 tháng 06 năm 2016	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn trên 5 năm VNĐ
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.505.617	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước	27.126.582	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	698.374.361	-	-	-
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	844.014.572	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.154.644	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-	27.500.000	-
	1.590.175.776	-	27.500.000	-

Cho mục đích so sánh:

31 tháng 12 năm 2015	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn trên 5 năm VNĐ
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	
Phải trả người bán ngắn hạn	39.653.492	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	114.841.977	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	764.785.476	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	17.372.404	-	-	-
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	821.386.147	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.154.644	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-	26.431.000	-
	1.759.194.140	-	26.431.000	-

25 Số liệu so sánh hoặc Số liệu so sánh chưa được kiểm toán

Ảnh hưởng của thông tư 210:

Một vài số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo hướng dẫn của Thông tư 210 như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
Phải trả dài hạn khác	25.610.760	(25.610.760)	-
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn	-	25.610.760	25.610.760
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	822.540.791	(821.386.147)	1.154.644
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	821.386.147	821.386.147

Bảng báo cáo thu nhập toàn diện cho 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	7.155.663.751	(53.713.874)	7.101.949.877
Chi phí hoạt động kinh doanh	5.734.958.599	(4.416.338)	5.730.542.261
Doanh thu hoạt động tài chính	-	53.713.874	53.713.874
Chi phí tài chính	-	4.416.338	4.416.338

26 Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nào ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty như được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 hay kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn kết thúc sáu tháng cùng ngày.

27 Phê duyệt các báo cáo tài chính

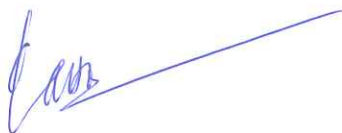
Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được thông qua bởi Ban Giám đốc và được phê duyệt phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 15 tháng 08 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:



DƯƠNG HỮU CHÍNH
Kế toán trưởng

ĐINH VĂN SƠN
Tổng Giám đốc